

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

300012  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX  
SÀI GÒN  
TP. HCM

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Thái	Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên (từ ngày 08/4/2019)
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên (từ ngày 08/4/2019)
Ông Lê Thành Hiệp	Thành viên (trước ngày 08/4/2019)
Bà Trần Thị Lan Hải	Thành viên (trước ngày 08/4/2019)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Hạnh	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Thái**  
**Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.334.546.808</b>	<b>38.379.492.795</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.793.322.156</b>	<b>3.656.352.057</b>
1. Tiền	111	5	2.793.322.156	3.656.352.057
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.788.221.952</b>	<b>30.576.721.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.702.734.784	29.927.281.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.804.500	51.450.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	624.682.668	597.989.589
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.863.858.047</b>	<b>3.566.376.202</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	5.863.858.047	3.566.376.202
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.889.144.653</b>	<b>580.043.325</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	1.660.544.289	561.044.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		228.600.364	18.999.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>249.652.912.734</b>	<b>236.462.990.592</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>191.728.689.622</b>	<b>176.909.495.601</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	158.795.310.757	139.735.880.178
- Nguyên giá	222		262.015.788.459	228.191.151.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.220.477.702)	(88.455.270.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	32.933.378.865	37.173.615.423
- Nguyên giá	228		37.774.731.568	42.218.731.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.841.352.703)	(5.045.116.145)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>52.053.747.173</b>	<b>54.681.440.405</b>
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.390.414.463)	(13.762.721.231)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>600.274.910</b>	<b>3.041.184.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	600.274.910	3.041.184.001
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>344.250.000</b>	<b>262.125.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(555.750.000)	(637.875.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.925.951.029</b>	<b>1.568.745.585</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	4.925.951.029	1.568.745.585
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>285.987.459.542</b>	<b>274.842.483.387</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>159.573.184.093</b>	<b>150.621.629.271</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.584.364.089</b>	<b>68.955.376.074</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.021.527.208	20.713.859.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		611.184.834	146.274.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.240.915.794	1.676.571.211
4. Phải trả người lao động	314		11.978.786.666	9.267.777.923
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	124.867.656
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	2.282.564.973	1.939.053.782
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	41.711.486.000	33.775.876.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		737.898.614	1.311.095.623
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.988.820.004</b>	<b>81.666.253.197</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	55.201.480.004	53.871.763.197
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	24.787.340.000	27.794.490.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>126.414.275.449</b>	<b>124.220.854.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>126.414.275.449</b>	<b>124.220.854.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	32.532.687.972	30.832.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	15.536.934.841	15.043.513.508
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.536.934.841	15.043.513.508
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>285.987.459.542</b>	<b>274.842.483.387</b>

Người lập biểu

Dương Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Xuân Thái



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

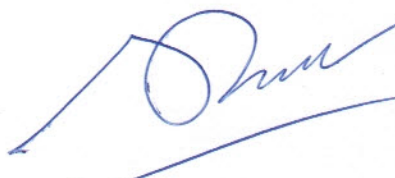
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>547.131.703.142</b>	<b>514.673.419.993</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>547.131.703.142</b>	<b>514.673.419.993</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>22</b>	489.468.674.785	456.812.227.535
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>57.663.028.357</b>	<b>57.861.192.458</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>23</b>	68.784.381	52.621.091
7. Chi phí tài chính	22	<b>24</b>	5.440.041.730	4.786.650.973
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.522.154.833	4.713.525.973
8. Chi phí bán hàng	25	<b>25.1</b>	20.265.680.338	23.769.556.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>25.2</b>	13.112.062.934	11.519.897.351
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>18.914.027.736</b>	<b>17.837.708.771</b>
11. Thu nhập khác	31	<b>26</b>	587.288.278	1.065.065.720
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>587.288.278</b>	<b>1.065.065.720</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>19.501.316.014</b>	<b>18.902.774.491</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>28</b>	3.964.381.173	3.859.260.983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15.536.934.841</b>	<b>15.043.513.508</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>2.158</b>	<b>1.586</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>19.501.316.014</b>	<b>18.902.774.491</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27	23.785.079.397	19.854.470.170
- Các khoản dự phòng	03	7.2	(82.125.000)	73.125.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.897	(180.653)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(562.683.051)	(1.095.936.991)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.522.154.833	4.713.525.973
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>48.163.754.090</b>	<b>42.447.777.990</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.998.884.489	(381.406.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.297.481.845)	843.737.454
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.389.317.459	13.326.173.668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(964.991.210)	(993.494.986)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.540.949.543)	(4.606.232.272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.917.703.000)	(3.827.118.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.294.055.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.183.185.415)	(1.879.410.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45.647.645.025</b>	<b>46.224.081.164</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(40.371.048.978)	(56.904.181.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	596.666.670	5.043.784.860
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	68.784.381	52.440.438
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(39.705.597.927)</b>	<b>(51.807.955.911)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		105.000.000.000	174.340.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.071.540.000)	(155.663.494.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19a	(11.733.525.102)	(11.720.907.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.805.065.102)</b>	<b>6.955.598.658</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>(863.018.004)</b>	<b>1.371.723.911</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5	<b>3.656.352.057</b>	<b>2.284.447.493</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.897)	180.653
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>	5	<b>2.793.322.156</b>	<b>3.656.352.057</b>

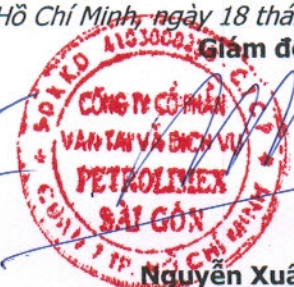
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>HĐKD chính</b>	
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>			
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 là 23.120 VND/USD.

**4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, được trích lập trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Giá trị thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về tiền bồi thường làm hư hại tài sản, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (riêng xăng dầu bán buôn được xác định theo giá đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất; chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, đoàn phí, thuế thu nhập cá nhân tạm thu, lãi vay phải trả, nhận ký quỹ ký cược, nhận vốn góp hợp tác kinh doanh và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 08/4/2019.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 19, 21, 33.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	11.344.500	317.356.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.781.977.656	3.338.996.057
<b>Cộng</b>	<b>2.793.322.156</b>	<b>3.656.352.057</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.702.734.784</b>	<b>29.927.281.622</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.144.693.033	6.977.214.573
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.144.693.033</i>	<i>6.977.214.573</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.558.041.751	22.950.067.049
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.648.394.096	12.022.091.663
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II</i>	<i>-</i>	<i>690.800</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>2.372.330.400</i>	<i>2.735.945.300</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>1.576.019.140</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>1.411.428.690</i>	<i>1.146.911.700</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>74.084.100</i>	<i>112.980.050</i>
<i>Chi nhánh TPHCM Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu</i>	<i>-</i>	<i>52.250.000</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>17.035.333</i>	<i>2.350.440</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.144.693.033</i>	<i>6.977.214.573</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>1.043.893.400</i>	<i>993.748.800</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	<i>8.910.000</i>	<i>-</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(555.750.000)	900.000.000	(637.875.000)

262.125.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	22.500	900.000.000	22.500	900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	22.500	900.000.000

262.125.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị thị trường của chúng.

**7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(637.875.000)	(564.750.000)
Trích lập dự phòng	-	(73.125.000)
Hoàn nhập dự phòng	82.125.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(555.750.000)</b>	<b>(637.875.000)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>624.682.668</b>	-	<b>597.989.589</b>	-
Tạm ứng	184.771.200	-	234.840.890	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	2.973.118	-
Phải thu người lao động tiền bồi thường làm hư hại tài sản	222.727.272	-	316.427.272	-
Phải thu khác	217.184.196	-	43.748.309	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.236.139.299	-	45.118.228	-
Hàng hóa	4.627.718.748	-	3.521.257.974	-
<b>Cộng</b>	<b>5.863.858.047</b>	-	<b>3.566.376.202</b>	-

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý ISO	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2019	41.592.731.568	626.000.000	42.218.731.568
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	4.444.000.000	-	4.444.000.000
Giảm khác (*)	4.444.000.000	-	4.444.000.000
Tại 31/12/2019	<b>37.148.731.568</b>	<b>626.000.000</b>	<b>37.774.731.568</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2019	5.024.249.479	20.866.666	5.045.116.145
Tăng trong năm	623.322.270	125.199.996	748.522.266
Khấu hao trong năm	623.322.270	125.199.996	748.522.266
Giảm trong năm	952.285.708	-	952.285.708
Giảm khác (*)	952.285.708	-	952.285.708
Tại 31/12/2019	<b>4.695.286.041</b>	<b>146.066.662</b>	<b>4.841.352.703</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	36.568.482.089	605.133.334	37.173.615.423
Tại 31/12/2019	<b>32.453.445.527</b>	<b>479.933.338</b>	<b>32.933.378.865</b>

(\*) Là phân loại lại quyền sử dụng đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sang chi phí trả trước dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	28.742.898.465	2.483.875.757	196.401.233.547	563.143.254	228.191.151.023
Tăng trong năm (*)	560.342.009	-	38.743.072.724	164.879.745	39.468.294.478
Mua sắm	-	-	38.743.072.724	164.879.745	38.907.952.469
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	560.342.009	-	-	-	560.342.009
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.643.657.042	-	5.643.657.042
Tại 31/12/2019	29.303.240.474	2.483.875.757	229.500.649.229	728.022.999	262.015.788.459
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	11.110.549.438	1.023.123.735	75.954.718.563	366.879.109	88.455.270.845
Tăng trong năm	1.291.147.476	271.600.328	18.763.221.632	82.894.463	20.408.863.899
Khấu hao trong năm	1.291.147.476	271.600.328	18.763.221.632	82.894.463	20.408.863.899
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.643.657.042	-	5.643.657.042
Tại 31/12/2019	12.401.696.914	1.294.724.063	89.074.283.153	449.773.572	103.220.477.702
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	17.632.349.027	1.460.752.022	120.446.514.984	196.264.145	139.735.880.178
Tại 31/12/2019	16.901.543.560	1.189.151.694	140.426.366.076	278.249.427	158.795.310.757

(\*) Trong đó, số kết chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 39.407.839.933 VND.

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 59.066.495.060 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 32.847.559.127 VND (tại ngày 31/12/2018 là 35.474.301.987 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>68.444.161.636</b>	-	-	<b>68.444.161.636</b>
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>13.762.721.231</b>	<b>2.627.693.232</b>	-	<b>16.390.414.463</b>
Tòa nhà văn phòng	13.762.721.231	2.627.693.232	-	16.390.414.463
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>54.681.440.405</b>			<b>52.053.747.173</b>
Tòa nhà văn phòng	54.681.440.405			52.053.747.173

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 52.053.747.173 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>3.041.184.001</b>	<b>17.352.014.545</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>38.773.591.842</b>	<b>4.458.772.956</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>41.214.500.933</b>	<b>18.769.603.500</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	39.407.839.933	18.769.603.500
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	1.703.893.000	-
Kết chuyển sang chi phí khác	102.768.000	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>600.274.910</b>	<b>3.041.184.001</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hệ thống bồn chứa LPG 15T32M3 HD1902	380.000.000	-
Hệ thống xử lý nước thải	220.274.910	220.274.910
Tài sản cố định khác	-	2.820.909.091
<b>Cộng</b>	<b>600.274.910</b>	<b>3.041.184.001</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.660.544.289</b>	<b>561.044.231</b>
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm	1.660.544.289	561.044.231
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>4.925.951.029</b>	<b>1.568.745.585</b>
Tiền thuê đất	3.446.367.354	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.035.258.649	1.009.643.219
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	314.474.087	540.132.766
Chi phí trả trước khác	129.850.939	18.969.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN****15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.021.527.208</b>	<b>21.021.527.208</b>	<b>20.713.859.637</b>	<b>20.713.859.637</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	13.588.889.929	13.588.889.929	10.271.268.506	10.271.268.506
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	10.991.725.336	10.991.725.336	10.271.268.506	10.271.268.506
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	2.597.164.593	2.597.164.593	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	7.432.637.279	7.432.637.279	10.442.591.131	10.442.591.131
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.434.070.336	11.434.070.336	10.523.789.728	10.523.789.728
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	10.991.725.336	10.991.725.336	10.271.268.506	10.271.268.506
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	57.855.050	57.855.050	1.058.750	1.058.750
Công ty Xăng dầu Khu vực II	200.820.804	200.820.804	8.784.072	8.784.072
Công ty Xăng dầu Long An	150.878.000	150.878.000	-	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	32.791.146	32.791.146	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	242.678.400	242.678.400

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	Số phải nộp trong năm VND	VND	Số đã thực nộp trong năm VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	106.904.975	7.697.846.943	7.753.262.041	51.489.877		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	961.825.262	3.964.381.173	3.917.703.000	1.008.503.435		
Thuế thu nhập cá nhân	607.840.974	958.667.082	1.385.585.574	180.922.482		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	670.533.182	670.533.182	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-		
<b>Cộng</b>	<b>1.676.571.211</b>	<b>13.298.428.380</b>	<b>13.734.083.797</b>	<b>1.240.915.794</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.282.564.973</b>	<b>1.939.053.782</b>
Kinh phí công đoàn	100.193.925	104.512.545
Phải trả Công đoàn Công ty	813.955.185	1.232.930.876
Lãi vay phải trả	182.275.950	201.070.660
Phải trả khác	1.186.139.913	400.539.701
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>55.201.480.004</b>	<b>53.871.763.197</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	4.728.792.479	4.379.992.479
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	50.472.687.525	49.491.770.718
<i>Lê Thị Kim Lan</i>	<i>11.923.354.023</i>	<i>13.417.024.883</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>38.549.333.502</i>	<i>36.074.745.835</i>

(\*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tài xăng dầu.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>41.711.486.000</b>	<b>33.775.876.000</b>
Các khoản vay	41.711.486.000	33.775.876.000
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>24.787.340.000</b>	<b>27.794.490.000</b>
Các khoản vay	24.787.340.000	27.794.490.000

00220  
CỔ PHẦN  
VÀ DỊCH  
OLIMEX  
SÀI GÒN  
0.45

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>33.775.876.000</b>	<b>33.775.876.000</b>	<b>107.823.150.000</b>	<b>99.887.540.000</b>	<b>41.711.486.000</b>	<b>41.711.486.000</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>95.200.000.000</b>	<b>85.200.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	94.000.000.000	84.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.775.876.000</b>	<b>11.775.876.000</b>	<b>12.623.150.000</b>	<b>14.687.540.000</b>	<b>9.711.486.000</b>	<b>9.711.486.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (1)	8.118.876.000	8.118.876.000	8.624.150.000	9.927.540.000	6.815.486.000	6.815.486.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	2.208.000.000	2.208.000.000	1.104.000.000	3.312.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	1.449.000.000	1.449.000.000	2.895.000.000	1.448.000.000	2.896.000.000	2.896.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>27.794.490.000</b>	<b>27.794.490.000</b>	<b>9.800.000.000</b>	<b>12.807.150.000</b>	<b>24.787.340.000</b>	<b>24.787.340.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (1)	14.915.490.000	14.915.490.000	9.800.000.000	8.624.150.000	16.091.340.000	16.091.340.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	1.288.000.000	1.288.000.000	-	1.288.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	11.591.000.000	11.591.000.000	-	2.895.000.000	8.696.000.000	8.696.000.000

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:**

**(1) Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn:**

**1.1 Hợp đồng tín dụng số 447/0082/PN-TH/HĐTD ngày 30/10/2015 và Hợp đồng sửa đổi số 447/0082-05/PN-TH/PL-HĐTD ngày 25/12/2015:**

Số tiền vay	: 10.972.500.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 5 xe bồn phục vụ vận tải xăng dầu
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu hàng quý theo thông báo của PGBank tại thời điểm điều chỉnh
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo phụ lục hợp đồng vay
Thời hạn trả gốc và lãi vay	: Thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2019	: 1.553.490.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 1.553.490.000 VND

**1.2 Hợp đồng tín dụng số 447/0048/17/PN-TH/HĐTD ngày 09/5/2017:**

Số tiền vay	: 10.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tái tài trợ vay vốn trung hạn 08 xe bồn
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu hàng quý theo thông báo của PGBank tại thời điểm điều chỉnh
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả gốc và lãi vay	: Thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2019	: 5.700.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 1.800.000.000 VND

**1.3 Hợp đồng tín dụng số 447.0070/2018/HĐTD-DN/PGBankCL ngày 05/10/2018:**

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ đầu tư mua xe bồn chở dầu theo Hợp đồng chuyển nhượng ô tô số 10/PTC-PTSSG và số 12/PTC-PTSSG ngày 31/7/2018
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ
Thời hạn vay	: 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng 16/10/2023
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại PGBank - CN Hà Nội số 22B-07/05/2018/HTGCK-PGBHN ngày 07/5/2018, trị giá hợp đồng là 20.000.000.000 VND Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2019	: 7.160.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 1.502.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1.4 Hợp đồng tín dụng số 447.0013/2019/HĐTD-PN/PGBankCL ngày 12/4/2019:**

Số tiền vay	: 9.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô xi téc, 02 xe đầu kéo và sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và/hoặc được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
Lãi suất vay	: Quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được PGBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của PGBank trong suốt thời gian vay
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng và/hoặc kế ước nhận nợ, lịch trả nợ, các cam kết khác kèm theo (nếu có)
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2019	: 8.493.336.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 1.959.996.000 VND

**(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018:**

Số tiền vay	: 13.040.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 06 xe ô tô xi téc chở nhiên liệu
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Trong khoảng thời gian 06 ngày từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi Ngày lên phiếu tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2019	: 11.592.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 2.896.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2019</b>				
Các khoản vay	34.498.826.000	9.711.486.000	24.787.340.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	34.498.826.000	9.711.486.000	24.787.340.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.498.826.000</b>	<b>9.711.486.000</b>	<b>24.787.340.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>				
Các khoản vay	39.570.366.000	11.775.876.000	27.794.490.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	39.570.366.000	11.775.876.000	27.794.490.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.570.366.000</b>	<b>11.775.876.000</b>	<b>27.794.490.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>6.344.652.636</b>	<b>29.432.687.972</b>	<b>14.721.348.215</b>	<b>122.498.688.823</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	<b>1.400.000.000</b>	<b>15.043.513.508</b>	<b>16.443.513.508</b>
Lãi trong năm	-	-	-	15.043.513.508	15.043.513.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.400.000.000	-	1.400.000.000
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>14.721.348.215</b>	<b>14.721.348.215</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.721.348.215	14.721.348.215
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>6.344.652.636</b>	<b>30.832.687.972</b>	<b>15.043.513.508</b>	<b>124.220.854.116</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	-	<b>1.700.000.000</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>17.236.934.841</b>
Lãi trong năm	-	-	-	15.536.934.841	15.536.934.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>15.043.513.508</b>	<b>15.043.513.508</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.043.513.508	15.043.513.508
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>6.344.652.636</b>	<b>32.532.687.972</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>126.414.275.449</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>15.043.513.508</b>	<b>14.721.348.215</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>15.043.513.508</b>
Lãi trong năm	15.536.934.841	15.043.513.508
<b>Giảm trong năm</b>	<b>15.043.513.508</b>	<b>14.721.348.215</b>
Chia cổ tức bằng tiền	9.720.000.000	9.720.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.700.000.000	1.400.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.317.068.406	1.364.440.873
Thưởng Ban điều hành	292.920.000	236.000.000
Chia lãi hợp tác kinh doanh	2.013.525.102	2.000.907.342
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>15.043.513.508</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.200.000</i>	<i>7.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/12/2019</u></b>	<b><u>01/01/2019</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	346,60	359,80

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b><u>Năm 2019</u></b>	<b><u>Năm 2018</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Doanh thu bán hàng hóa	349.517.922.045	348.244.235.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.810.199.516	154.425.131.770
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và hoạt động khác	12.803.581.581	12.004.052.860
<b>Cộng</b>	<b><u>547.131.703.142</u></b>	<b><u>514.673.419.993</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	190.590.864.908	161.983.090.012
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>49.511.559.382</i>	<i>47.119.510.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II</i>	<i>41.194.393.000</i>	<i>38.304.773.330</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>13.969.641.084</i>	<i>5.554.712.819</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>10.117.248.000</i>	<i>9.595.076.000</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>70.846.584</i>	<i>22.566.910</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu</i>	<i>-</i>	<i>486.800.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>22.744.578.000</i>	<i>24.300.694.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>17.270.926.818</i>	<i>16.223.952.328</i>
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé</i>	<i>15.654.130.000</i>	<i>10.529.846.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>10.741.727.143</i>	<i>9.845.158.625</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>7.943.004.697</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>1.372.810.200</i>	<i>-</i>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Năm 2019</u></b>	<b><u>Năm 2018</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	328.823.993.605	328.089.960.660
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	156.224.217.348	124.515.266.443
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và hoạt động khác	4.420.463.832	4.207.000.432
<b>Cộng</b>	<b><u>489.468.674.785</u></b>	<b><u>456.812.227.535</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi tiền gửi	39.534.381	23.190.438
Cổ tức được chia	29.250.000	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	180.653
<b>Cộng</b>	<b>68.784.381</b>	<b>52.621.091</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi tiền vay	5.522.154.833	4.713.525.973
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(82.125.000)	73.125.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.897	-
<b>Cộng</b>	<b>5.440.041.730</b>	<b>4.786.650.973</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>25.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>20.265.680.338</b>	<b>23.769.556.454</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	8.954.754.516	6.351.050.024
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8.954.754.516</i>	<i>6.351.050.024</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.310.925.822	17.418.506.430
<b>25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.112.062.934</b>	<b>11.519.897.351</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3.102.598.272	2.360.013.400
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>3.102.598.272</i>	<i>2.360.013.400</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.009.464.662	9.159.883.951

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	486.666.670	1.043.496.553
Thu từ bán thiết bị LPG	110.000.000	-
Chi phí xây dựng thiết bị LPG	(102.768.000)	-
Các khoản khác	93.389.608	21.569.167
<b>Cộng</b>	<b>587.288.278</b>	<b>1.065.065.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.326.994.920	43.357.469.197
Chi phí nhân công	52.492.069.888	43.735.127.758
Chi phí khấu hao	23.785.079.397	19.854.470.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	59.418.280.247	57.064.653.642
<b>Cộng</b>	<b>194.022.424.452</b>	<b>164.011.720.680</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>19.501.316.014</b>	<b>18.902.774.491</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>349.839.851</b>	<b>422.780.422</b>
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	257.020.000	359.392.240
Chi phí khác không được trừ	92.819.851	63.388.182
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>29.250.000</b>	<b>29.250.000</b>
Cổ tức được chia	29.250.000	29.250.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>19.821.905.865</b>	<b>19.296.304.913</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>3.964.381.173</b>	<b>3.859.260.983</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>15.043.513.508</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.623.513.508
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>15.536.934.841</b>	<b>11.420.000.000</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>2.158</b>	<b>1.586</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 08/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ bao gồm khoản thanh toán cho tài sản tăng năm trước, số tiền 2.820.909.091 VND và khoản trả trước tiền mua sắm TSCĐ của năm sau, số tiền 419.986.500 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền: 12.623.150.000 VND.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.793.322.156	3.656.352.057
Phải thu của khách hàng	24.702.734.784	29.927.281.622
<b>Cộng</b>	<b>27.496.056.940</b>	<b>33.583.633.679</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	21.021.527.208	20.713.859.637
Phải trả khác	55.816.622.372	54.451.732.062
Vay và nợ thuê tài chính	66.498.826.000	61.570.366.000
<b>Cộng</b>	<b>143.336.975.580</b>	<b>136.735.957.699</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	21.021.527.208	-
Phải trả khác	615.142.368	55.201.480.004
Vay và nợ thuê tài chính	41.711.486.000	24.787.340.000
<b>Cộng</b>	<b><u>63.348.155.576</u></b>	<b><u>79.988.820.004</u></b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	20.713.859.637	-
Phải trả khác	579.968.865	53.871.763.197
Vay và nợ thuê tài chính	33.775.876.000	27.794.490.000
<b>Cộng</b>	<b><u>55.069.704.502</u></b>	<b><u>81.666.253.197</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT đầu vào)</b>		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex	321.804.705.269	323.133.309.173
Công ty Xăng dầu Khu vực II	1.244.008.756	1.358.631.986
Công ty Xăng dầu Long An	1.357.835.816	1.206.762.214
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	213.001.466	229.232.502
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	976.100.000
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	3.788.036.604	229.232.502
Công ty Xăng dầu Sông Bé	1.580.705.363	1.169.106.768
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	5.125.619.250	5.125.619.250
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Giám đốc	578.440.630	595.939.550
Người quản lý khác	1.650.542.110	1.653.873.456

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019**

				Đơn vị tính: VND
	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	137.673.747.624	43.518.816.143	52.582.980.770	233.775.544.537
Tài sản không phân bổ				52.211.915.005
<b>Cộng</b>				<b>285.987.459.542</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	53.272.687.525	15.134.323.211	1.728.274.439	70.135.285.175
Nợ phải trả không phân bổ				89.437.898.918
<b>Cộng</b>				<b>159.573.184.093</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

				Đơn vị tính: VND
	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	184.810.199.516	349.517.922.045	12.803.581.581	547.131.703.142
Giá vốn hàng bán	156.224.217.348	328.823.993.605	4.420.463.832	489.468.674.785
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				33.377.743.272
Doanh thu hoạt động tài chính				68.784.381
Chi phí tài chính				5.440.041.730
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				18.914.027.736
Lãi (lỗ) khác				587.288.278
Lợi nhuận trước thuế				19.501.316.014
Chi phí thuế TNDN				3.964.381.173
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>15.536.934.841</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018**

				Đơn vị tính: VND
	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	123.207.990.335	48.261.434.074	60.989.879.575	232.459.303.984
Tài sản không phân bổ				42.383.179.403
<b>Cộng</b>				<b>274.842.483.387</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	49.491.770.718	10.523.789.728	4.504.860.135	64.520.420.581
Nợ phải trả không phân bổ				86.101.208.690
<b>Cộng</b>				<b>150.621.629.271</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	154.425.131.770	348.244.235.363	12.004.052.860	514.673.419.993
Giá vốn hàng bán	124.515.266.443	328.089.960.660	4.207.000.432	456.812.227.535
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				35.289.453.805
Doanh thu hoạt động tài chính				52.621.091
Chi phí tài chính				4.786.650.973
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				17.837.708.771
Lãi (lỗ) khác				1.065.065.720
Lợi nhuận trước thuế				18.902.774.491
Chi phí thuế TNDN				3.859.260.983
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>15.043.513.508</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**



**Dương Tuấn Ngọc**

**Kế toán trưởng**



**Lê Anh Tuấn**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

**Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Thái**